



shì jì
事迹

Noun · deed; achievement

Example Sentences

tā de shì jì hěn gǎn rén
他的事迹很感人。

His deeds are very touching.

lǎo shī gěi wǒ men jiǎng le léi fēng de shì jì
老师给我们讲了雷锋的事迹。

The teacher told us about Lei Feng's deeds.

wǒ cóng wèi tīng shuō guò tā yǒu shén me zhí dé chēng dào de shì jì
我从未听说过他有什么值得称道的事迹。

I have never heard of any praiseworthy deeds from him.

Trace each character, then write the word on your own.

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹
迹										